

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *45* /2020/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày *30* tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi bổ sung, một số nội dung của Phụ lục Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2801/TTr-SLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2020 và Báo cáo thẩm định số 1892/BC-STP ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Sửa đổi bổ sung, một số nội dung của phụ lục danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, cụ thể:

1. Bãi bỏ một số nghề đào tạo tại thứ tự số 32, 33, 34, 35 tại Mục II Danh mục nghề bổ sung theo đặc thù tỉnh Ninh Thuận thuộc lĩnh vực nông nghiệp.
2. Bổ sung một số nghề đào tạo thuộc lĩnh vực nông nghiệp (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực ngày kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục GDNN (Bộ LĐTBXH);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CNTT và TT (Sở TTTT);
- VPUB: CVP, PVP (NĐT), KTTH;
- Lưu: VT, VXNV. NVT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC
BỔ SUNG DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO, MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
CHO TỪNG NGHỀ, MỨC HỖ TRỢ CỤ THỂ ĐỐI VỚI
TỪNG NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Ngành nghề đào tạo	Thời gian đào tạo		Mức chi phí đào tạo cho từng nghề theo từng nhóm đối tượng (nghìn đồng/người/khóa học)				
		Tuần	Giờ	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
A	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP							
II Danh mục nghề bổ sung theo đặc thù tỉnh Ninh Thuận								
32	Thuyền trưởng tàu cá hạng I	4	150 (tiết)	2.550	2.025	1.763	1.631	1.500
33	Thuyền trưởng tàu cá hạng II	4	90 (tiết)	2.040	1.620	1.410	1.305	1.200
34	Thuyền trưởng tàu cá hạng III	4	48 (tiết)	1.700	1.350	1.175	1.088	1.000
35	Máy trưởng tàu cá hạng I	4	150 (tiết)	2.550	2.025	1.763	1.631	1.500
36	Máy trưởng tàu cá hạng II	4	90 (tiết)	2.040	1.620	1.410	1.305	1.200
37	Máy trưởng tàu cá hạng III	4	48 (tiết)	1.700	1.350	1.175	1.088	1.000